

Số: 972/Tr-UBND

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII, kỳ họp thứ 11
thông qua tổng biên chế công chức trong các cơ quan,
tổ chức hành chính của tỉnh Khánh Hòa năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Quyết định số 2044-QĐ/BTCTW ngày 26/7/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Khánh Hòa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 940-QĐ/TU ngày 17/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức khối chính quyền địa phương năm 2023,

Năm 2023, khối chính quyền địa phương tỉnh Khánh Hòa được giao **1.877 biên chế công chức**, giảm 24 biên chế so với số giao năm 2022;

Từ cơ sở này, Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phân bổ biên chế công chức năm 2023 như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh: **1.135 chỉ tiêu**, giảm 15 chỉ tiêu so với số giao 2022, trong đó biên chế công chức dự phòng: 02 chỉ tiêu.

2. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính cấp huyện: **742 chỉ tiêu**, giảm 09 chỉ tiêu so với số giao 2022.

(Phân bổ chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

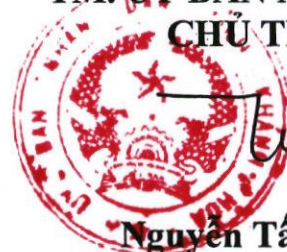
Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 11 xem xét, quyết định./.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Phụ lục phân bổ biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Khánh Hòa năm 2023)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, HCTC, HP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Tuấn

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định biên chế công chức trong các cơ quan,
tổ chức hành chính của tỉnh Khánh Hòa năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của
Chính phủ về vị trí việc làm của biên chế công chức;
Căn cứ Quyết định số 2044-QĐ/BTCTW ngày 26/7/2023 của Ban Tổ chức
Trung Ương về biên chế của tỉnh Khánh Hòa năm 2023;
Căn cứ Quyết định số 940-QĐ/TU ngày 17/8/2023 của Ban Thường vụ
Tỉnh ủy về việc giao biên chế cán bộ, công chức, viên chức khối chính quyền địa
phương năm 2023;
Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2023
của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh,*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành
chính của tỉnh Khánh Hòa năm 2023 như sau:**

Tổng số biên chế công chức là 1.877 chỉ tiêu, trong đó:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh:
1.135 chỉ tiêu, trong đó biên chế công chức dự phòng: 02 chỉ tiêu;
2. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính cấp huyện:
742 chỉ tiêu.

(Phân bổ chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cơ quan tham mưu Tỉnh ủy;
- VP. ĐDBQH & HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số NQ/HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan hành chính nhà nước	Giao năm 2023
1	2	3
	<u>TOÀN TỈNH:</u>	1.877
I	<u>CẤP TỈNH</u>	1.135
1	LÃNH ĐẠO HĐND TỈNH	2
2	LÃNH ĐẠO UBND TỈNH	4
3	ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH CHUYÊN TRÁCH	8
4	VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HĐND TỈNH	22
5	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	57
6	THÀNH TRA TỈNH	38
7	BAN DÂN TỘC	15
8	BQL KKT VÂN PHONG	31
9	SỞ CÔNG THƯƠNG	32
10	SỞ DU LỊCH	18
11	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	66
12	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	46
13	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	41
14	SỞ NGOẠI VỤ	19
15	SỞ TÀI CHÍNH	55
16	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO	29
17	SỞ XÂY DỰNG	53
18	SỞ Y TẾ	57
19	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT	286
20	SỞ LAO ĐỘNG - TB VÀ XÃ HỘI	49
21	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	32

STT	Tên cơ quan hành chính nhà nước	Giao năm 2023
22	SỞ TƯ PHÁP	29
23	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	64
24	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	22
25	SỞ NỘI VỤ	58
26	DỰ PHÒNG	2
II	<u>CẤP HUYỆN</u>	742
1	UBND THÀNH PHỐ NHA TRANG	122
2	UBND THÀNH PHỐ CAM RANH	97
3	UBND THỊ XÃ NINH HÒA	99
4	UBND HUYỆN VẠN NINH	83
5	UBND HUYỆN DIÊN KHÁNH	87
6	UBND HUYỆN CAM LÂM	86
7	UBND HUYỆN KHÁNH SƠN	79
8	UBND HUYỆN KHÁNH VĨNH	82
9	UBND HUYỆN TRƯỜNG SA	7

PHỤ LỤC
Báo cáo tình hình thực hiện biên chế công chức và đề xuất giao năm 2023

Số TT	Loại hình tổ chức	Số lượng tổ chức (tính đến 31/8/2023)	LỘ TRÌNH 2015-2021			NĂM 2022			NGHỈ HƯU			TỔNG CHƯA THỰC HIỆN ĐẾN 2026	CQ, DV đề xuất giao						SỐ NỘI VỤ thẩm định, đề xuất					Tỷ lệ tinh giản giai đoạn 21-26	Ghi chú				
			SỐ GIAO NĂM 2015	SỐ GIAO NĂM 2021	TỶ LỆ TÍNH GIẢN (%)	SỐ GIAO	SỐ CÔNG CHỨC CÓ MẶT (tính đến 31/8/2023)	CHƯA THỰC HIỆN	ĐĂNG KÝ TUYỂN DỤNG 2023	Từ 1/9/2023 đến 31/12/2023	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		2023	2024	2025	2026	Đạt tỷ lệ (cả lộ trình)	Tinh giản 1,26% so với năm 2021	Dự kiến giao	Tinh giản 1,28% so với năm 2021	Dự kiến giao	Tinh giản 1,3% so với năm 2021	Dự kiến giao			Tinh giản 1,3% so với năm 2021	Dự kiến giao		
																												14	15
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12	13=9-10+11+12	14	15	16	17	18	19=5*1,26%	20	21=5*1,28%	22	23=5*1,3%	24	25=5*1,3%	26	27	28		
TOÀN TỈNH			228	2074	1901	185,361	1901	1682	255	132	20	76	183	1872	1775	1753	1730	9,0	23,95	1877	24,33	1861	24,71	1830	24,71	1807	4,9448		
A	CẤP TỈNH	129	1253	1146	177,322	1150	1016	170	81	13	39	105	1129	1123	1109	1089			1135		1125		1109		1096				
I	LÃNH ĐẠO UBND TỈNH		4	4		4	4	0											4		4		4		4				
II	LÃNH ĐẠO HĐND TỈNH		2	2		2	2	0											2		2		2		2			không thực hiện tinh giản	
III	BIÊN CHẾ ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH CHUYÊN TRÁCH		5	8		8	8	0											8		8		8		8				
IV	CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH	129	1242	1132	177,3	1136	1002	170	81	13	39	105	1129	1123	1109	1089	3,8	14,26	1121	14,49	1111	14,72	1095	14,72	1082	4,417			
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	4	20	22	-10,0	23	21	2	0	0	0	2	23	23	23	23	-4,5	0,277	22	0,282	22	0,286	22	0,286	22	0			
-	Lãnh đạo VP	0				4	3	1	0	0	0	1	4	4	4	4			4		4		4		4			- 2022 tăng 01 so với 2021;	
-	Phòng Công tác Quốc hội	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3			3		3		3		3			- lộ trình chỉ còn dự phòng 01 (2023; không tính 01 ở vị trí lãnh đạo)	
-	Phòng Công tác HĐND	1				7	6	1	0	0	0	1	7	7	7	7			6		6		6		6			=> cả 02 lộ trình đều không tinh giản đủ tỷ lệ.	
-	Phòng Thông tin dân nguyện - Tổng hợp	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3			3		3		3		3				
-	Phòng Hành chính - Tổng hợp - Quản trị	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6				
2	Văn phòng UBND tỉnh	9	56	57	-1,8	57	55	2	0	0	1	3	57	57	56	54	5,3	0,718	57	0,73	57	0,741	56	0,741	54	5,2632			
-	Lãnh đạo VP	0				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5				
-	Phòng Tổng hợp	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5				

-	Phòng Khoa giáo - Văn xã	1				5	5	0	0	0	1	1	5	5	4	4			5		5		4		4		
-	Phòng Nội chính	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Kinh tế	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6		
-	Phòng Xây dựng - nhà đất	1				6	7	-1	0	0	0	-1	6	6	6	6			6		6		6		6		
-	Phòng Kiểm soát thủ tục HC	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Tổ chức - Hành Chính	1				10	10	0	0	0	0	0	10	10	10	10			10		10		10		10		
-	Phòng Quản trị - Tài vụ	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	4			5		5		5		4		
-	Ban Tiếp công dân	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	4			5		5		5		4		
3	Thanh tra tỉnh	5	43	38	11,6	38	37	37	1	0	1	1	38	38	38	38	0,0	0,479	38	0,486	37	0,494	37	0,494	37	2,6316	
-	Lãnh đạo	0				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				8	8	0	0	0	0	0	8	8	8	8			8		8		8		8		
-	Phòng thanh tra, giải quyết KNTC 1	1				8	7	1	0	0	1	2	8	8	8	8			8		8		8		8		
-	Phòng thanh tra, giải quyết KNTC 2	1				5	6	-1	1	0	0	-2	5	5	5	5			5		4		4		4		
-	Phòng thanh tra, giải quyết KNTC 3	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng thanh tra, giải quyết KNTC 4	1				8	7	1	0	0	0	1	8	8	8	8			8		8		8		8		
4	Ban Dân tộc	3	17	16	5,9	16	16	0	0	1	0	1	15	15	15	15	6,3	0,202	15	0,205	15	0,208	15	0,208	15	6,25	
-	Lãnh đạo Ban	0				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3			3		3		3		3		
-	Văn phòng	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Thanh tra	1				3	3	0	0	1	0	1	2	2	2	2			2		2		2		2		
-	Phòng Nghiệp vụ chuyên môn	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
5	Ban Quản lý Khu kinh tế Văn Phong	5	39	31	20,5	31	31	0	0	0	2	2	31	31	30	29	6,5	0,391	31	0,397	31	0,403	30	0,403	29	6,4516	
-	Lãnh đạo Ban	0				4	4	0	0	0	1	1	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	6			7		7		7		6		
-	Phòng Quản lý đầu tư	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Quản lý quy hoạch và xây dựng	1				5	5	0	0	0	1	1	5	5	4	4			5		5		4		4		
-	Phòng Quản lý Tài nguyên và môi trường	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Quản lý doanh nghiệp	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
6	Sở Công Thương	5	36	33	8,3	33	28	5	3	0	0	2	33	33	33	33	0,0	0,416	32	0,422	32	0,429	32	0,429	31	6,0606	

chủ động đề xuất
phương án tinh
giảm lộ trình 21-26
đảm bảo chỉ tiêu
tinh giản → thông
nhất

chủ động đề xuất
phương án tinh
giảm lộ trình 21-26
đảm bảo chỉ tiêu
tinh giản → thông
nhất

- Lãnh đạo Sở	0				4	3	1	0	0	0	1	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Văn phòng	1				8	7	1	1	0	0	0	8	8	8	8			8		8		8		7	
- Thanh Tra	1				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Phòng QL Công nghiệp và Môi trường	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6	
- Phòng QL Thương mại - Xuất nhập khẩu	1				6	4	2	1	0	0	1	6	6	6	6			5		5		5		5	
- Phòng QL Năng lượng	1				5	4	1	1	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5	
7 Sở Du lịch	3	0	18	0,0	18	18	0	0	0	1	1	18	18	18	17	5,6	0,227	18	0,23	18	0,234	18	0,234	17	5,5556
- Lãnh đạo Sở	0				3	3	0	0	0	1	1							3		3		3		3	
- Văn phòng	1				5	5	0	0	0	0	0							5		5		5		5	
- Phòng Quản lý du lịch	1				7	7	0	0	0	0	0							7		7		7		6	
- Thanh tra	1				3	3	0	0	0	0	0							3		3		3		3	
8 Sở Giao thông vận tải	7	72	66	8,3	66	60	6	2	0	3	17	65	65	64	63	4,5	0,832	66	0,845	66	0,858	66	0,858	66	0
- Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	2	2	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Văn phòng	1				7	6	1	0	0	0	1	8	8	8	8			7		6		6		6	
- Thanh Tra	1				36	34	2	0	0	1	3	32	32	31	30			34		34		33		33	
- Phòng Quản lý chất lượng và ATGT	1				5	5	0	0	0	0	0	6	6	6	6			5		5		5		5	
- Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái	1				5	5	0	0	0	0	0	6	6	6	6			5		5		5		5	
- Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	1				5	3	2	1	0	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5	
- Văn phòng Ban ATGT tỉnh	1				4	3	1	1	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Cảng vụ đường thủy nội địa Khánh Hòa	1				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2		3		4		4	
9 Sở Giáo dục và Đào tạo	7	53	47	11,3	47	42	5	2	2	3	8	46	46	45	45	4,3	0,592	46	0,602	46	0,611	45	0,611	45	4,2553
- Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Văn phòng	1				8	7	1	0	0	0	1	7	7	7	7			7		7		7		7	
- Thanh tra	1				4	4	0	0	1	1	2	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Phòng Tổ chức cán bộ	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5	
- Phòng Kế hoạch - Tài chính	1				6	5	1	1	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6	

chủ động đề xuất phương án tinh giản lộ trình 21-26 đảm bảo chỉ tiêu tinh giản → thông nhất

- số liệu nghỉ hưu (bảng tuyển dụng) là 4 nhưng trong báo cáo là 3;
- số liệu đăng ký tuyển dụng là 2 nhưng trong báo cáo là 4;
- Số tinh giản được bổ sung cho Cảng vụ trong trường hợp tinh ko được trung ương giao bổ sung biên chế cho cảng vụ

chủ động đề xuất phương án tinh giản lộ trình 21-26 đảm bảo chỉ tiêu tinh giản → thông



13	Sở Văn hóa và Thể thao	5	51	30	9,1	30	24	6	2	0	0	4	30	30	30	29	3,3	0,378	29	0,384	29	0,39	29	0,39	28	6,6667	
-	Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5			4		4		4		4		
-	Thanh tra	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Quản lý văn hóa và gia đình	1				6	4	2	0	0	0	2	6	6	6	5			6		6		6		5		
-	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	1				5	3	2	2	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
14	Sở Xây dựng	6	60	54	10,0	54	46	8	3	0	0	5	54	53	52	51	5,6	0,68	53	0,691	52	0,702	51	0,702	51	5,5556	
-	Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	0	0	4						4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				8	5	3	1	0	0	2	8						7		7		7		7		
-	Phòng Quản lý Kiến trúc quy hoạch	1				7	6	1	1	0	0	0	7						7		7		7		7		
-	Phòng Quản lý xây dựng	1				7	7	0	0	0	0	0	7						7		7		7		7		
-	Phòng Quản lý chất lượng	1				6	5	1	0	0	0	1	6						6		5		5		5		
-	Phòng Quản lý nhà và thị trường BĐS	1				6	5	1	1	0	0	0	6						6		6		6		6		
-	Thanh tra	1				16	14	2	0	0	0	2	16						16		16		15		15		
15	Sở Y tế	6	62	57	8,1	57	43	14	6	0	5	13	57	56	55	54	5,3	0,718	57	0,73	56	0,741	55	0,741	54	5,2632	
-	Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	1	1	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Phòng Tổ chức - Hành Chính	1				9	5	4	0	0	0	4	9	8	8	8			9		8		8		8		
-	Thanh tra Sở	1				5	3	2	0	0	0	2	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Nghiệp vụ Y dược	1				9	7	2	0	0	0	2	9	9	8	7			9		9		8		7		
-	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1				6	5	1	1	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6		
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1				12	11	1	1	0	3	3	12	12	12	12			12		12		12		12		
-	Chi cục Dân số-KHHGD	1				12	8	4	4	0	1	1	12	12	12	12			12		12		12		12		
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11	321	290	9,7	290	239	51	46	4	14	23	286	282	278	275	5,2	3,654	286	3,712	282	3,77	278	3,77	275	5,1724	
-	Lãnh đạo Sở	0				5	5	0	0	1	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Văn phòng Sở	1				10	8	2	1	0	0	1	9	9	9	9			9		9		9		9		

chủ động đề xuất phương án tình hình lộ trình 21-26 đảm bảo chỉ tiêu tình hình -> thống nhất

-	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1				12	11	1	1	0	1	1	12	12	12	10			12		12		12		11		
19	Sở Tư pháp	5	35	29	9,4	29	27	2	1	1	1	3	29	28	27	27	6,9	0,365	29	0,371	28	0,377	27	0,377	27	6,8966	
-	Lãnh đạo Sở	0				4	4	0	0	0	1	1	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				5	7	-2	0	0	0	-2	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Thanh tra - Bộ trợ tư pháp	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	4	4			5		5		4		4		
-	Phòng Văn bản QPPL & IDTHPL	1				5	5	0	1	0	0	-1	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Hành chính tư pháp	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Phổ biến GD pháp luật	1				5	3	2	0	1	0	3	5	4	4	4			5		4		4		4		
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	70	65	7,1	65	59	6	3	2	0	5	65	65	65	65	0,0	0,819	64	0,832	63	0,845	62	0,845	61	6,1538	
-	Lãnh đạo Sở	0				4	3	1	0	0	0	1	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Văn phòng	1				8	6	2	1	0	0	1	8	8	8	8			7		7		7		7		
-	Thanh tra	1				7	6	1	1	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7		
-	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Khoáng sản-Nước, KTTV và BDKH	1				5	4	1	1	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Chi cục Bảo vệ môi trường	1				13	13	0	0	1	0	1	13	13	13	13			13		12		12		12		
-	Chi cục quản lý đất đai	1				14	14	0	0	1	0	1	14	14	14	14			14		14		13		13		
-	Chi cục Biển và Hải đảo	1				9	8	1	0	0	0	1	9	9	9	9			9		9		9		8		
21	Sở Thông tin và Truyền thông	4	25	22	12,0	22	21	1	1	1	1	2	22	23	24	24	-9,1	0,277	22	0,282	22	0,286	22	0,286	22	0	
-	Lãnh đạo Sở	0				3	3	0	0	0	1	1	3	3	3	3			3		3		3		3		
-	Văn phòng	1				5	5	0	0	1	0	1	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Thanh tra	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3			3		3		3		3		
-	Phòng Công nghệ thông tin - Bưu chính viễn thông	1				6	5	1	1	0	0	0	6	7	8	8			6		6		6		6		
-	Phòng Thông tin - Báo chí -Xuất bản	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
22	Sở Nội vụ	8	62	58	6,5	58	56	2	0	0	1	3	58	58	56	55	5,2	0,731	58	0,742	58	0,754	56	0,754	55	5,1724	
-	Lãnh đạo Sở	0				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		

chủ động đề xuất phương án tinh giản lộ trình 21-26 đảm bảo chỉ tiêu tinh giản → thông nhất

- Văn phòng Sở	1				8	8	0	0	0	0	0	8	8	8	7			8		8		8		7	
- Thanh tra Sở	1				5	3	2	0	0	0	2	5	5	5	5			5		5		5		5	
- Phòng Cải cách hành chính	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5	
- Phòng XDCQ và CTTN	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	6	6			6		6		6		6	
- Phòng TCBC - CCVC	1				10	10	0	0	0	0	0	10	10	10	10			10		10		10		10	
- Phòng Thi đua - Khen thưởng	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	5	5			6		6		5		5	
- Phòng Văn thư - Lưu trữ	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5	
- Ban Tôn giáo	1				8	8	0	0	0	1	1	8	8	7	7			8		8		7		7	
23 Dự phòng	0	0	1		2		2				2	2	2	2	2			2		2		2		6	
B CẤP HUYỆN	99	821	755	8,0	751	666	85	51	7	37	78	743	652	644	641	15,1	9,513	742	9,664	736	9,815	721	9,815	711	5,8278
1 UBND thành phố Nha Trang	12	131	123	6,1	123	101	22	19	1	6	10	123	123	123	123	0,0	1,55	122	1,574	121	1,599	119	1,599	117	4,878
- Văn phòng HĐND và UBND thành phố	1				25	21	4	3	0	1	2								25		25		24		23
- Phòng Nội vụ thành phố	1				12	11	1	1	0	2	2								12		12		12		12
- Phòng Lao động - TB&XH thành phố	1				8	5	3	3	0	0	0								8		8		8		8
- Thanh tra thành phố	1				7	6	1	1	0	0	0								7		7		7		7
- Phòng Tư pháp thành phố	1				5	3	2	2	0	0	0								5		5		5		5
- Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố	1				7	7	0	0	0	1	1								7		7		7		6
- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	1				12	10	2	2	1	1	2								12		12		12		12
- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố	1				14	13	1	1	0	1	1								14		14		14		14
- Phòng Kinh tế thành phố	1				8	8	0	0	0	0	0								8		8		8		8
- Phòng Y tế thành phố	1				5	2	3	2	0	0	1								4		4		4		4
- Phòng Quản lý đô thị thành phố	1				11	9	2	1	0	0	1								11		10		10		10
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	1				9	6	3	3	0	0	0								9		9		8		8

chủ động đề xuất
phương án tinh
giảm lộ trình 21-26
đảm bảo chỉ tiêu
tinh giản >> thống
nhất

2	UBND thành phố Cam Ranh	13	110	99	10,0	98	93	5	0	3	2	10	98	97	96	94	5,1	1,247	97	1,267	96	1,287	94	1,287	93	6,0606
-	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	1				22	22	0	0	0	2	2	22	22					22		21		20		20	
-	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	1				7	7	0	0	0	0	0	7	6					7		7		7		6	
-	Phòng Nội vụ	1				7	7	0	0	1	0	1	7	7					7		7		7		7	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				9	9	0	0	0	0	0	9	9					9		9		9		9	
-	Phòng Kinh tế	1				7	5	2	0	0	0	2	7	7					7		7		6		6	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1				8	7	1	0	0	0	1	8	8					8		8		8		8	
-	Phòng Y tế	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3					3		3		3		3	
-	Phòng Quản lý đô thị	1				7	5	2	0	0	0	2	7	7					6		6		6		6	
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5					5		5		5		5	
-	Thanh tra thành phố	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6					6		6		6		6	
-	Phòng Tư pháp	1				4	4	0	0	1	0	1	4	4					4		4		4		4	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1				10	10	0	0	1	0	1	10	10					10		10		10		10	
-	Phòng Dân tộc	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3					3		3		3		3	
3	UBND thị xã Ninh Hòa	13	107	100	6,5	100	86	14	11	0	5	8	100	100	100	100	0,0	1,26	99	1,28	98	1,3	96	1,3	94	6
-	Văn phòng HĐND và UBND	1				20	19	1	1	0	0	0	20	20	20	20			20		20		20		20	
-	Phòng Tài chính – Kế hoạch	1				10	8	2	1	0	1	2	10	10	10	10			10		10		9		8	
-	Phòng Nội vụ	1				9	7	2	2	0	0	0	9	9	9	9			9		9		9		9	
-	Thanh tra thị xã	1				7	4	3	3	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7	
-	Phòng Kinh tế	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7	
-	Phòng Y tế	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3			3		3		3		3	

-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				8	6	2	2	0	0	0	8	8	8	8			8		8		8		8		
-	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	1				8	8	0	0	0	2	2	8	8	8	8			8		8		8		7		
-	Phòng Tư pháp	1				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	1				5	4	1	1	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Quản lý đô thị	1				6	5	1	0	0	0	1	6	6	6	6			6		5		4		4		
-	Phòng Dân tộc	1				3	2	1	1	0	1	1	3	3	3	3			3		3		3		3		
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1				10	9	1	0	0	1	2	10	10	10	10			9		9		9		9		
4	UBND huyện Vạn Ninh	12	92	85	7,6	85	74	11	7	2	5	11	85	85	85	85	0,0	1,071	83	1,088	83	1,105	81	1,105	80	5,8824	
-	Văn phòng HĐND và UBND	1				20	17	3	3	0	1	1	20	20	20	20			19		19		19		19		
-	Phòng Kinh tế	1				6	4	2	1	0	0	1	6	6	6	6			6		6		6		6		
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1				9	7	2	0	0	1	3	9	9	9	9			9		9		8		8		
-	Phòng Lao động - TB&XH	1				7	6	1	1	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7		
-	Phòng Nội vụ	1				7	6	1	1	1	0	1	7	7	7	7			6		6		6		6		
-	Phòng Quản lý đô thị	1				5	5	0	0	0	0	0	5	5	5	5			5		5		5		5		
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1				7	7	0	0	0	1	1	7	7	7	7			7		7		7		7		
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				7	7	0	0	0	1	1	7	7	7	7			7		7		7		7		
-	Phòng Tư pháp	1				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4		
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	1				5	5	0	0	0	1	1	5	5	5	5			5		5		5		4		
-	Phòng Y tế	1				3	1	2	1	0	0	1	3	3	3	3			3		3		3		3		
-	Thanh tra huyện	1				5	5	0	0	1	0	1	5	5	5	5			5		5		4		4		
5	UBND huyện Diên Khánh	12	98	89	9,2	89	74	15	6	0	5	14	89	0	0	0	100,0	1,121	87	1,139	86	1,157	85	1,157	84	5,618	

- Văn phòng HĐND và UBND	1				20	17	3	2	0	1	2	20						19		19		19		19	
- Phòng Nội vụ	1				6	6	0	0	0	0	0	6						6		6		6		6	
- Phòng Tư Pháp	1				4	4	0	0	0	0	0	4						4		4		4		4	
- Thanh tra Huyện	1				6	5	1	1	0	2	2	6						6		6		6		6	
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1				7	4	3	1	0	1	3	7						7		6		6		5	
- Phòng Tài chính và Kế hoạch huyện	1				8	7	1	0	0	1	2	8						8		8		8		8	
- Phòng GD&ĐT	1				11	8	3	0	0	0	3	11						11		11		10		10	
- Phòng Văn hóa và Thông tin	1				4	3	1	0	0	0	1	4						4		4		4		4	
- Phòng Kinh tế	1				7	7	0	0	0	0	0	7						7		7		7		7	
- Phòng Quản lý đô thị	1				6	5	1	1	0	0	0	6						6		6		6		6	
- Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				6	5	1	1	0	0	0	6						6		6		6		6	
- Phòng Y tế	1				4	3	1	0	0	0	1	4						3		3		3		3	
6 UBND huyện Cam Lâm	13	95	88	7,4	87	82	5	1	0	2	6	87	87	84	84	4,5	1,109	86	1,126	85	1,144	83	1,144	82	6,8182
- Văn phòng HĐND và UBND huyện	1				18	18	0	0	0	1	1	18	18	18	18			18		17		17		17	
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7	
- Phòng Nội vụ	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7	
- Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7			7		7		7		7	
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1				8	8	0	0	0	0	0	8	8	8	8			8		8		8		8	
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1				6	5	1	0	0	0	1	6	6	6	6			5		5		5		5	
- Phòng Tư pháp	1				4	3	1	1	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4	
- Phòng Văn hóa và Thông tin	1				4	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4			4		4		4		4	

- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1				8	7	1	0	0	0	1	8	8	7	7									8		8		7		7		
- Thanh tra huyện	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	4	4									5		5		5		4		
- Phòng Y tế	1				3	2	1	0	0	0	1	3	3	3	3									3		3		3		3		
- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1				7	7	0	0	0	1	1	7	7	6	6									7		7		6		6		
- Phòng Dân tộc	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3									3		3		3		3		
7 UBND huyện Khánh Sơn	12	88	80	9,1	79	75	4	2	0	7	9	79	79	76	75	6,3	1,008	79	1,024	79	1,04	76	1,04	75	6,25							
- Văn phòng HĐND và UBND	1				19	18	1	0	0	2	3	19	19	18	18									19		19		18		18		
- Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện	1				6	6	0	0	0	1	1	6	6	5	5									6		6		5		5		
- Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7									7		7		7		7		
- Phòng Lao động -TB&XH huyện	1				6	6	0	0	0	0	0	6	6	6	6									6		6		6		6		
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1				8	8	0	0	0	3	3	8	8	8	7									8		8		8		7		
- Phòng Văn hóa thông tin huyện	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3									3		3		3		3		
- Phòng Nội vụ huyện	1				7	7	0	0	0	0	0	7	7	7	7									7		7		7		7		
- Phòng Tư pháp huyện	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3									3		3		3		3		
- Thanh tra huyện	1				5	4	1	0	0	0	1	5	5	5	5									5		5		5		5		
- Phòng Dân tộc huyện	1				3	3	0	0	0	0	0	3	3	3	3									3		3		3		3		
- Phòng Kinh tế-Hạ tầng huyện	1				6	4	2	2	0	0	0	6	6	6	6									6		6		6		6		
- Phòng Nông nghiệp&PTNT huyện	1				6	6	0	0	0	1	1	6	6	5	5									6		6		5		5		
8 UBND huyện Khánh Vĩnh	12	92	84	8,7	83	74	9	5	1	5	10	82	81	80	80	4,8	1,058	82	1,075	81	1,092	80	1,092	79	5,9524							
- Văn phòng HĐND và UBND huyện	1				21	19	2	1	0	1	2													21		21		21		21		
- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1				8	6	2	0	0	1	3													8		8		8		7		

chủ động đề xuất
phương án tính
giảm lộ trình 21-26
đảm bảo chỉ tiêu
tính giảm -> thống
nhất

- Phòng Nội vụ	1				7	7	0	0	0	0	0						7		7		7		7		
- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1				7	7	0	0	0	0	0						7		7		7		7		
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1				6	4	2	2	0	0	0						6		6		6		6		
- Phòng Tài nguyên và Môi trường	1				7	5	2	1	0	0	1						7		7		7		7		
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1				6	6	0	0	0	0	0						6		6		6		6		
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1				6	6	0	0	0	1	1						6		6		6		6		
- Phòng Văn hóa và Thông tin	1				4	4	0	0	1	0	1						3		3		3		3		
- Phòng Tư pháp	1				3	2	1	0	0	0	1						3		3		3		3		
- Thanh tra huyện	1				4	4	0	1	0	1	0						4		3		3		3		
- Phòng Dân tộc	1				4	4	0	0	0	1	1						4		4		3		3		
UBND huyện Trường Sa	0	6	7	12,5	7	7	0				0						7		7		7		7		là địa phương đặc thù nên ko thực hiện tinh giản

*** GHI CHÚ:**

- Cột 6: tính tỷ lệ tinh giản đối với số lượng biên chế giảm do thực hiện tinh giản, không tính giảm do chuyển nhiệm vụ;
- Đề nghị cập nhật đầy đủ, cụ thể số liệu chi tiết từng phòng; đảm bảo đề xuất tinh giản đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

